

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam  
Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q1, HCM  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                          |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>1,448,628,169,772</b> | <b>672,007,597,627</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>321,036,549,335</b>   | <b>167,310,616,217</b> |
| 1. Tiền                                             | 111         | V.01        | 249,036,549,335          | 147,113,838,438        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 72,000,000,000           | 20,196,777,779         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  | <b>V.02</b> | <b>99,322,000,000</b>    |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |             | 99,322,000,000           |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             |                          |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>837,201,790,209</b>   | <b>390,201,814,809</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 512,768,190,317          | 376,301,306,672        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 26,720,728,508           | 19,111,070,007         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                          |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         | V.03        | 301,202,334,851          | 3,755,580,677          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | (3,489,463,467)          | (8,966,142,547)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>134,976,516,630</b>   | <b>75,649,210,688</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.04        | 134,976,516,630          | 75,649,210,688         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>56,091,313,598</b>    | <b>38,845,955,913</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 13,662,327,343           | 7,045,697,429          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 37,257,608,237           | 24,817,637,466         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         | V.05        | 316,312,753              | 94,364,469             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 4,855,065,265            | 6,888,256,549          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>1,310,322,836,665</b> | <b>559,670,370,342</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>6,477,464,648</b>     | <b>85,500,000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                          |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             |                          |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         | V.06        |                          |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         | V.07        | 6,477,464,648            | 85,500,000             |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  | <b>V.08</b> | <b>915,168,879,916</b>   | <b>313,895,717,620</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  |             | <b>778,595,934,523</b>   | <b>273,327,375,616</b> |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 928,473,278,455          | 306,696,972,521        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (149,877,343,932)        | (33,369,596,905)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  | <b>V.09</b> | <b>54,268,768,464</b>    | <b>866,258,818</b>     |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | 55,482,747,970           | 1,521,235,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | (1,213,979,506)          | (654,976,182)          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  | <b>V.10</b> | <b>18,921,109,819</b>    | <b>11,475,044,588</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 20,520,426,401           | 11,660,825,730         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (1,599,316,582)          | (185,781,142)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230         | V.11        | 63,383,067,110           | 28,227,038,598         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  | <b>V.12</b> |                          |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241         |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |             |                          |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>  |             | <b>64,893,919,082</b>    | <b>108,217,717,443</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             |                          |                        |



|                                                     |            |      |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |      | 50,040,701,639           | 37,264,500,000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13 | 17,254,328,270           | 73,354,328,270           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |      | (2,401,110,827)          | (2,401,110,827)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |      | <b>323,782,573,019</b>   | <b>137,471,435,279</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14 | 227,409,789,140          | 137,471,435,279          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21 | 432,031,201              |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |      | 95,940,752,678           |                          |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |      | <b>2,758,951,006,437</b> | <b>1,231,677,967,969</b> |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |      |                          |                          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |      |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |            |      |                          |                          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |            |      |                          |                          |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 300        |      | 1,925,337,749,976        | 1,039,434,327,877        |
| 2. Phải trả người bán                               | 310        |      | 1,353,569,461,989        | 801,328,573,515          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 311        | V.15 | 289,238,335,812          | 29,973,442,913           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 312        |      | 909,848,110,165          | 561,814,806,901          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 313        |      | 1,469,145,357            | 12,191,540,675           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 314        | V.16 | 38,354,219,406           | 1,776,232,253            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 315        |      | 19,778,771,837           | 10,026,161,976           |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 316        | V.17 | 37,283,051,935           | 5,222,542,049            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 317        |      |                          | 173,834,759,200          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 318        |      |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 319        | V.18 | 51,446,517,774           | 5,133,458,195            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |            |      |                          |                          |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 320        |      | 6,151,309,703            | 1,355,629,353            |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 323        |      | 571,768,287,987          | 238,105,754,362          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 330        |      |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 331        |      |                          |                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 332        | V.19 | 129,298,514,249          | 61,000,303,224           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 333        |      | 438,241,910,210          | 177,105,451,138          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 334        | V.20 |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 335        | V.21 | 2,227,863,528            |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 336        |      |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |            |      |                          |                          |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |            |      |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 337        |      | 2,000,000,000            |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 338        |      | 620,948,744,989          | 192,243,640,092          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 339        |      | 620,948,744,989          | 192,243,640,092          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 400        |      | 380,000,000,000          | 150,000,000,000          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 410        | V.22 | 46,170,180,000           |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 411        |      |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 412        |      |                          |                          |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 413        |      |                          |                          |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 414        |      |                          |                          |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 415        |      |                          |                          |
| 11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 416        |      |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |            |      |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 417        |      | 46,391,015,057           | 8,067,984,108            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 418        |      | 12,894,740,808           | 3,860,010,782            |
| <b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | 419        |      | 135,492,809,124          | 30,315,645,202           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | 420        |      |                          |                          |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                      | 421        |      |                          |                          |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | 422        |      |                          |                          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      | 430        |      | 212,664,511,472          |                          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | 432        | V.23 | 2,758,951,006,437        | 1,231,677,967,969        |
|                                                     | 433        |      |                          |                          |
|                                                     | 439        |      |                          |                          |
|                                                     | 440        |      |                          |                          |

|                                 |    |  |  |  |
|---------------------------------|----|--|--|--|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý          | 04 |  |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại            | 05 |  |  |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 |  |  |  |

TPHCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Lập biểu



Ngô An Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình



Tổng giám đốc

Đoàn Văn Nhuộm

03/  
CƠ  
CƠ  
INH  
T H  
HIỆ  
- TP



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

**Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q1, HCM**

Tel: ..... Fax: .....

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm tài chính 2010**

## Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

| Chỉ tiêu                                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay   | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01          | VI.25       | 1,220,144,900,039 | 808,008,585,378   | 3,706,850,984,639                               | 1,979,399,831,670                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02          |             |                   |                   |                                                 |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   | 10          |             | 1,220,144,900,039 | 808,008,585,378   | 3,706,850,984,639                               | 1,979,399,831,670                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11          | VI.27       | 1,032,453,523,338 | 761,766,768,698   | 3,306,637,197,749                               | 1,834,806,333,759                                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20          |             | 187,691,376,700   | 46,241,816,680    | 400,213,786,890                                 | 144,593,497,911                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21          | VI.26       | 8,013,805,207     | 16,232,835,541    | 181,639,827,431                                 | 34,982,528,966                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22          | VI.28       | 23,796,008,959    | 6,764,131,056     | 45,993,709,291                                  | 17,622,019,624                                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23          |             | 19,463,331,796    | 3,709,914,442     | 37,812,575,624                                  | 11,432,865,331                                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24          |             | 69,784,943,761    | 32,701,577,183    | 177,895,066,239                                 | 101,553,112,740                                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25          |             | 39,192,102,192    | 4,666,515,095     | 62,368,760,407                                  | 13,436,810,506                                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22) - (24+25) | 30          |             | 62,932,126,995    | 18,342,428,887    | 295,596,078,384                                 | 46,964,084,007                                    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31          |             | 12,723,467,606    | 957,620,470       | 24,707,706,959                                  | 11,217,618,086                                    |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32          |             | 2,228,062,798     | 972,163,197       | 3,311,833,628                                   | 14,485,814,250                                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40          |             | 10,495,404,808    | (14,542,727)      | 21,395,873,331                                  | (3,268,196,164)                                   |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                  | 45          |             | 40,701,639        |                   | 47,388,183                                      | -                                                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50          |             | 73,468,233,442    | 18,327,886,160    | 317,039,339,898                                 | 43,695,887,843                                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51          | VI.30       | 1,464,490,370     | 1,576,759,034     | 38,309,037,366                                  | 5,439,500,923                                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52          | VI.30       | (40,075,963)      |                   | (65,572,279)                                    |                                                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60          |             | 72,043,819,036    | 16,751,127,126    | 278,795,874,811                                 | 38,256,386,920                                    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                        | 61          |             | 33,510,334,101    | -                 | 51,957,040,440                                  | -                                                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                      | 62          |             | 38,533,484,935    | 16,751,127,126    | 226,838,834,371                                 | 38,256,386,920                                    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                     | 70          |             | 1,014.04          |                   | 5,969.44                                        |                                                   |

## Lập Biểu

## Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

**CÔNG PHÂN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CO PHAN TO

Ngô An Hoà

**Nguyễn Đăng Trình**

Đoàn Văn Nhậm



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q1, HCM

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

| Chi tiêu                                                                                         | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 317,039,339,898                             | 43,695,887,843                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             |                                             |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 53,845,136,204                              | 8,916,547,902                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | (5,476,679,080)                             | (3,291,313,057)                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04          |             | 5,913,504,370                               | 181,585,693                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (170,814,079,024)                           | (40,164,956,566)                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 37,812,575,624                              | 11,432,865,331                                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>238,319,797,992</b>                      | <b>20,770,617,146</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (563,407,682,399)                           | (139,986,510,110)                             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (59,327,305,942)                            | (64,351,601,292)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả) | 11          |             | 348,033,303,264                             | 361,436,538,849                               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | 32,060,509,886                              | 4,915,992,705                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13          |             | (28,177,841,698)                            | (12,170,195,517)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14          |             | (3,548,416,535)                             | (205,531,979)                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15          |             | 32,233,740,609                              |                                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16          |             | (38,275,589,995)                            | (9,330,776,132)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>(42,089,484,818)</b>                     | <b>161,078,533,670</b>                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | (303,588,840,708)                           | (246,822,642,593)                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 2,465,148,937                               | 665,410,633                                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | (330,000,000,000)                           |                                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 320,000,000,000                             | 169,841,773,953                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | (158,664,250,000)                           | (37,264,500,000)                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | 203,362,500,000                             |                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 23,148,739,019                              | 30,583,737,844                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>   |             | <b>(243,276,702,752)</b>                    | <b>(82,996,220,163)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 10,605,380,000                              |                                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp                    | 32          |             | -                                           |                                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33          |             | 551,902,581,432                             | 56,398,350,966                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (81,466,899,525)                            |                                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35          |             | (1,363,685,469)                             | (311,194,000)                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | (40,585,255,750)                            | (1,709,510,500)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>   |             | <b>439,092,120,688</b>                      | <b>54,377,646,466</b>                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b>   |             | <b>153,725,933,118</b>                      | <b>132,459,959,973</b>                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 167,310,616,217                             | 34,283,596,194                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             |                                             |                                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b>   |             | <b>321,036,549,335</b>                      | <b>166,743,556,167</b>                        |

Lập biểu

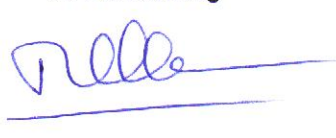
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc



Ngô An Hòa



Nguyễn Đăng Trình



Đoàn Văn Nhuộm



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 4 năm 2010*

## **I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

### **Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và sửa đổi lần 1 ngày 22 tháng 8 năm 2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam.

Tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các chi nhánh Sài Gòn, chi nhánh Vũng Tàu, chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Vĩnh Long, chi nhánh Tây Ninh, chi nhánh Bình Phước, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đồng Nai.

Các công ty con: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam; Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam.

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny.

### **Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:**

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên từ ngày 01/08/2010

## **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



### Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán phát sinh. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

|                        | Mức khấu hao<br>(Năm) |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc  | 5-25                  |
| Máy móc thiết bị       | 3-7                   |
| Phương tiện vận chuyển | 6                     |
| Tài sản cố định khác   | 3                     |



### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

### **Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

- + Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vỏ thép) và chai LPG hỗn hợp (vỏ thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.
- + Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vỏ composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.
- Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Sổ dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại sổ dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



## Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, riêng hoạt động kinh doanh khí CNG áp dụng mức thuế suất là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm thứ hai hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế này.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01- Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 6,225,985,525          | 1,779,275,655          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 242,810,563,810        | 144,732,179,733        |
| Tiền đang chuyển           | -                      | 602,383,050            |
| Các khoản tương đương tiền | 72,000,000,000         | 20,196,777,779         |
|                            | <b>321,036,549,335</b> | <b>167,310,616,217</b> |

### 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

|                                   | 31/12/2010            | 01/01/2010 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | -                     | -          |
| Dầu tư ngắn hạn khác              | 99,322,000,000        | -          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                     | -          |
|                                   | <b>99,322,000,000</b> | <b>-</b>   |

### 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                           | 31/12/2010             | 01/01/2010           |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải thu về cổ phần hoá                   | -                      | -                    |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                      | -                    |
| Phải thu người lao động                   | -                      | -                    |
| Phải thu khác                             | 301,202,334,851        | 3,755,580,677        |
|                                           | <b>301,202,334,851</b> | <b>3,755,580,677</b> |



**04- Hàng tồn kho**

|                             | 31/12/2010             | 01/01/2010            |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 393,761,585            | 276,805,128           |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 2,658,337,990          | 1,503,742,347         |
| Công cụ, dụng cụ            | 130,496,952            | 132,636,105           |
| Chi phí SX, KD dở dang      | -                      | -                     |
| Thành phẩm                  | -                      | -                     |
| Hàng hóa                    | 131,793,920,103        | 73,690,395,055        |
| Hàng gửi đi bán             | -                      | 45,632,053            |
|                             | <b>134,976,516,630</b> | <b>75,649,210,688</b> |

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                     | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 316,312,753           | -                     |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 37,257,608,237        | 24,817,637,466        |
| Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa        | -                     | 94,364,469            |
| Thuế khác                           | -                     | -                     |
|                                     | <b>37,573,920,990</b> | <b>24,912,001,935</b> |

**06- Phải thu dài hạn nội bộ****07- Phải thu dài hạn khác**

|                               | 31/12/2010           | 01/01/2010        |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn     | 6,160,047,000        | 85,500,000        |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | -                    | -                 |
| - Cho vay không có lãi        | -                    | -                 |
| - Phải thu dài hạn khác       | 317,417,648          | -                 |
|                               | <b>6,477,464,648</b> | <b>85,500,000</b> |

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                          | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị văn phòng   | TSCĐ khác             | Tổng cộng              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>          |                        |                        |                       |                      |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                       | 262,706,659,540        | 114,603,918,647        | 89,828,251,205        | 7,589,210,185        | 22,827,514,280        | 497,555,553,857        |
| - Mua trong kỳ                     | 5,289,968,646          | 36,083,686,247         | 3,995,403,213         | 994,960,929          | 182,346,000           | 46,546,365,035         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | 145,583,982,741        | 241,530,663,784        | -                     | -                    | -                     | 387,114,646,525        |
| - Tăng khác                        | -                      | -                      | 517,636,364           | 155,605,143          | -                     | 673,241,507            |
| - Thanh lý, giảm khác              | (536,459,344)          | (1,064,278,072)        | (1,763,343,093)       | -                    | (52,447,960)          | (3,416,528,469)        |
| Số dư cuối kỳ                      | <b>413,044,151,583</b> | <b>391,153,990,606</b> | <b>92,577,947,689</b> | <b>8,739,776,257</b> | <b>22,957,412,320</b> | <b>928,473,278,455</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                        |                       |                      |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                       | 21,776,309,853         | 22,717,329,658         | 25,797,399,441        | 4,385,118,911        | 9,594,410,350         | 84,270,568,213         |
| - Khấu hao trong kỳ                | 26,532,905,781         | 27,938,276,852         | 10,345,760,370        | 986,573,656          | 1,198,556,806         | 67,002,073,465         |
| - Thanh lý, giảm khác              | -                      | -                      | (1,371,219,010)       | -                    | (24,078,736)          | (1,395,297,746)        |
| Số dư cuối kỳ                      | <b>48,309,215,634</b>  | <b>50,655,606,510</b>  | <b>34,771,940,801</b> | <b>5,371,692,567</b> | <b>10,768,888,420</b> | <b>149,877,343,932</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                        |                       |                      |                       |                        |
| -Tại ngày đầu kỳ                   | 240,930,349,687        | 91,886,588,989         | 64,030,851,764        | 3,204,091,274        | 13,233,103,930        | 413,284,985,644        |
| -Tại ngày cuối kỳ                  | 364,734,935,949        | 340,498,384,096        | 57,806,006,888        | 3,368,083,690        | 12,188,523,900        | 778,595,934,523        |



09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

| Khoản mục                                          | TSCĐ cho thuê tài chính | TSCĐ cho thuê tài chính khác |
|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính</b>          |                         |                              |
| Số dư đầu kỳ                                       | 1,521,235,000           |                              |
| - Tăng trong kỳ                                    | 53,961,512,970          |                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>55,482,747,970</b>   |                              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                         |                              |
| Số dư đầu kỳ                                       | 654,976,182             |                              |
| - Khấu hao trong kỳ                                | 559,003,324             |                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>1,213,979,506</b>    |                              |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính</b> |                         |                              |
| - Tại ngày đầu kỳ                                  | 866,258,818             |                              |
| - Tại ngày cuối kỳ                                 | 54,268,768,464          |                              |

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất     | Nhãn hiệu hàng hóa   | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                      |                          |                      |                   |                       |
| Số dư đầu kỳ                            | 15,821,602,391        | -                    | -                        | 1,197,678,956        | -                 | 17,019,281,347        |
| - Tăng trong kỳ                         | 2,036,774,678         | 1,464,370,376        | -                        | -                    | -                 | 3,501,145,054         |
| - Thanh lý                              | -                     | -                    | -                        | -                    | -                 | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>17,858,377,069</b> | <b>1,464,370,376</b> | <b>-</b>                 | <b>1,197,678,956</b> | <b>-</b>          | <b>20,520,426,401</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                      |                          |                      |                   |                       |
| Số dư đầu kỳ                            | 60,095,000            | -                    | -                        | 1,070,498,281        | -                 | 1,130,593,281         |
| - Khấu hao TK                           | 343,093,145           | 79,166,977           | -                        | 46,463,179           | -                 | 468,723,301           |
| - Thanh lý                              | -                     | -                    | -                        | -                    | -                 | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>403,188,145</b>    | <b>79,166,977</b>    | <b>-</b>                 | <b>1,116,961,460</b> | <b>-</b>          | <b>1,599,316,582</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                      |                          |                      |                   |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | 15,761,507,391        | -                    | -                        | 127,180,675          | -                 | 15,888,688,066        |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 17,455,188,924        | 1,385,203,399        | -                        | 80,717,496           | -                 | 18,921,109,819        |



**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/12/2010

01/01/2010

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình trạm chiết CNG

+ Công trình khác

60,525,010,579 19,379,202,509

2,858,056,531 8,847,836,089

63,383,067,110 28,227,038,598

**13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Theo giấy phép đầu tư

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2010

Vốn pháp định Tỷ lệ sở hữu %

Tỷ lệ biểu quyết % Quy đổi VND

**a - Đầu tư vào công ty con**

Công ty CP CNG Việt Nam

125,000,000,000

35.67%

60.00% 45,522,450,000

Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam

57,895,360,840

55.00%

55.00% 73,241,000,000

182,895,360,840

118,763,450,000

**b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

31/12/2010

01/01/2010

**1. Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny**

Giá trị khoản đầu tư gốc

50,000,000,000 14,400,000,000

Phần kết quả thuần của liên doanh, cổ tức được nhận

40,701,639

50,040,701,639 14,400,000,000

**c - Đầu tư dài hạn khác**

31/12/2010

01/01/2010

Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam

17,254,328,270 17,254,328,270

Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp

56,100,000,000

17,254,328,270 73,354,328,270

**d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

(2,401,110,827) (2,401,110,827)

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

31/12/2010

01/01/2010

Chi phí trả trước về giá trị lô vỏ bình

227,303,706,479 121,583,400,949

Chi phí thuê đất dài hạn

-

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

-

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

-

Chi phí trả trước khác

106,082,661 15,888,034,330

227,409,789,140 137,471,435,279

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

31/12/2010

01/01/2010

Nợ dài hạn đến hạn trả

108,237,295,888 29,973,442,913

Vay ngắn hạn

181,001,039,924

289,238,335,812 29,973,442,913

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

31/12/2010

01/01/2010

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu

- 898,365,988

Thuế xuất, nhập khẩu

-

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

- 19,540,805

Thuế thu nhập doanh nghiệp

35,828,793,494 733,597,060

Thuế thu nhập cá nhân

2,525,425,912 124,728,400

38,354,219,406 1,776,232,253



**17- Chi phí phải trả**

- Trích trước quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí khác

**Cộng**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| -                     | 904,146,750          |
| 5,032,008,904         | 2,317,083,330        |
| 32,251,043,031        | 2,001,311,969        |
| <b>37,283,051,935</b> | <b>5,222,542,049</b> |

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

| <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>    |
|-----------------------|----------------------|
| -                     | 20,419,275           |
| 290,601,571           | 327,887,319          |
| 5,768,706             | 24,168,900           |
| 13,472,964            | 14,551,076           |
| -                     | -                    |
| 100,000,000           | 70,000,000           |
| -                     | -                    |
| 51,036,674,533        | 4,676,431,625        |
| <b>51,446,517,774</b> | <b>5,133,458,195</b> |

**19- Phải trả dài hạn nội bộ****20- Vay và nợ dài hạn**

- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Nợ dài hạn
  - Thuê tài chính
  - Nợ dài hạn khác

| <b>31/12/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
|------------------------|------------------------|
| 396,809,814,529        | 176,698,488,385        |
| -                      | -                      |
| -                      | -                      |
| -                      | -                      |
| 41,432,095,681         | 406,962,753            |
| -                      | -                      |
| <b>438,241,910,210</b> | <b>177,105,451,138</b> |

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTD-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/1 lần

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 24/07/2009, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/2009/HĐTD-CNSG\_KD với Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tổng mức cam kết giải ngân theo Hợp đồng là 80,677 tỷ đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất ưu đãi quản lý vốn cá nhân 12 tháng của PVFC cộng 2,52%/năm. Bên vay trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng. Vốn vay được sử dụng cho dự án xây dựng trạm cung cấp CNG cho hệ thống xe Bus tại TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 5/4/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 1607.LAV-201000261 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Phan Đình Phùng theo hình thức cầm cố dự trữ tài khoản tiền gửi thanh toán và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thời gian vay trong vòng 3 năm kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 2.000 EUR, lãi suất được xác định bằng lãi tiết kiệm EUR 12 tháng trả sau của NH No&PTNT - Chi nhánh Phan Đình Phùng + 4% nhưng không thấp hơn 5,5% /năm. Bên vay trả lãi định kỳ 3 tháng, trả gốc định kỳ 12 tháng/ lần. Vốn vay được sử dụng vào dự án CNG.

Tại ngày 3/6/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.



|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 46 391 015 057        | 8,067,984,108         |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 12 894 740 808        | 3,860,010,782         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                       |
|                                 | <b>59,285,755,865</b> | <b>11,927,994,890</b> |

**23 - Nguồn kinh phí**

**24- Tài sản thuê ngoài**

**25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

**a. Báo cáo doanh thu theo khu vực**

|                               | <i>Quý 4-2010</i>        | <i>Quý 4-2009</i>      |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh | 689,241,114,176          | 597,364,119,203        |
| Khu vực Vũng Tàu              | 188,042,399,204          | 61,370,063,784         |
| Khu vực Cần Thơ               | 156,545,721,844          | 67,464,019,331         |
| Khu vực Nha Trang             | 72,696,501,668           | 71,446,339,053         |
| Khu Vực Đồng Nai              | 49,344,627,609           |                        |
| Khu vực khác                  | 64,274,535,538           | 10,364,044,007         |
|                               | <b>1,220,144,900,039</b> | <b>808,008,585,378</b> |

**b. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực**

|                               | <i>Quý 4-2010</i>        | <i>Quý 4-2009</i>        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh | 1,306,867,402,256        | 924,667,657,463          |
| Khu vực Vũng Tàu              | 278,589,669,452          | 53,774,118,853           |
| Khu vực Cần Thơ               | 208,423,976,071          | 125,413,571,852          |
| Khu vực Nha Trang             | 135,142,002,517          | 70,690,588,378           |
| Khu Vực Đồng Nai              | 662,680,715,924          | 158,839,561              |
| Khu vực khác                  | 167,247,240,217          | 56,973,191,862           |
|                               | <b>2,758,951,006,437</b> | <b>1,231,677,967,969</b> |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

|                                    | <i>Quý 4-2010</i>        | <i>Quý 4-2009</i>      |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                 |                          |                        |
| Doanh thu khí hoá lỏng             | 1,051,769,344,385        | 715,622,231,078        |
| Doanh thu xăng dầu nhớt            | 23,791,194,810           | 18,526,731,462         |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 3,039,516,155            | 5,650,772,801          |
| Doanh thu CNG                      | 138,784,983,287          | 22,702,672,440         |
| Doanh thu phân bón                 |                          | 14,283,390,479         |
| Doanh thu khác                     | 2,759,861,402            | 31,222,787,118         |
|                                    | <b>1,220,144,900,039</b> | <b>808,008,585,378</b> |

**27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

**28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

**29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

**30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

| <i>Quý 4-2010</i> | <i>Quý 4-2009</i> |
|-------------------|-------------------|
|-------------------|-------------------|



|                                            |                        |                       |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 1,175,875,055          | 2,402,192,257         |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | -                      | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 4,458,165,000          | 11,220,000,000        |
| Lãi bán ngoại tệ                           | -                      | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 2,820,586,886          | 1,453,857,129         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | 11,458,908             | 47,377,660            |
| Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)        | -                      | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 173,173,741,582        | 1,109,408,495         |
|                                            | <b>181,639,827,431</b> | <b>16,232,835,541</b> |

### 31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

|                                                      | Quý 4-2010            | Quý 4-2009           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                         | 9,566,885,705         | 3,709,914,442        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | -                     | -                    |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    | -                     | -                    |
| Lỗ bán ngoại tệ                                      | -                     | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 3,136,265,390         | 2,660,419,999        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 7,071,028,878         | 228,963,353          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                     | 157,506,190          |
| Chi phí tài chính khác                               | 4,021,828,986         | 7,327,072            |
|                                                      | <b>23,796,008,959</b> | <b>6,764,131,056</b> |

### 32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

|                                                   | Quý 4-2010           | Quý 4-2009 |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế                         | 73,468,233,442       | -          |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <b>1,464,490,370</b> | -          |

### 33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

|                                                                                                                | Quý 4-2010        | Quý 4-2009 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -                 | -          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | 40,075,963        | -          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | -                 | -          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -                 | -          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | -                 | -          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | <b>40,075,963</b> | -          |

### 34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

|                                            | 31/12/2010      | 31/12/2009     |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 226,838,834,371 | 38,256,386,920 |
| Số cổ phiếu lưu hành                       | 38,000,000      | 15,000,000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | <b>5,969</b>    | <b>2,550</b>   |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

### 35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

H  
IG  
Mr.



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Ngô An Hòa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TPHCM, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Nhuộm